TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2022/DS-ST
Ngày: 18 - 02 - 2022
V/v: "Tranh chấp hợp đồng mua bán"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Lê Văn Hồng Chinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Bền

2. Ông Võ Minh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 18 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 73/2021/TLST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2021 về việc "*Tranh chấp hợp đồng mua bán*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 131/2021/QĐXXST-DS, ngày 28 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cửa hàng vật tư nông nghiệp - K N.

Người đại theo pháp luật: Bà P K N, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Đ T, xã Đ B, huyện T L, thành phố C T.

2. Bị đơn: Ông P V T (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T V, xã T L, huyện G R, tỉnh K G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 06/8/2019, nguyên đơn bà P K N trình bày:***

Bà là chủ Cửa hàng vật tư nông nghiệp - K N, trước đây bà có bán phân bón, thuốc trừ sâu cho ông P V T nhiều lần. Thời gian đầu ông T mua trả tiền mặt, sau đó thì hỏi mua thiếu đến mùa vụ sẽ thanh toán đủ, vì nghĩ chỗ khách hàng quen biết nên bà tin tưởng và chấp nhận bán thiếu cho ông T.

Đến năm 2013, sau khi đối chiếu sổ thì ông T còn thiếu lại bà 36.000.000đ (Ba mươi sáu triệu đồng), nhưng ông T đề nghị trả sau và chịu lãi 1,5%/tháng. Sau đó, bà có yêu cầu ông T trả nợ cho bà nhiều lần nhưng ông T không chịu thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông T phải trả cho Cửa hàng vật tư nông nghiệp - K N do bà Ngân làm đại diện số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ là 36.000.000đ (Ba mươi sáu triệu đồng) và yêu cầu trả lãi theo thỏa thuận 1,5%/tháng, kể từ ngày 28/12/2013 cho đến ngày giải quyết xong vụ kiện.

**** Bị đơn ông P V T:*** Đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật (thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa) cho ông T nhưng ông không giao nộp cho Tòa án văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không đến Tòa án để được hướng dẫn giải quyết quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, bà P K N yêu cầu ông P V T phải trả cho Cửa hàng vật tư nông nghiệp - K N do bà làm đại diện số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ là 36.000.000đ (Ba mươi sáu triệu đồng) và yêu cầu trả lãi theo quy định nhà nước, kể từ ngày 04/3/2018 cho đến ngày Tòa án xét xử.

Ông P V T vắng mặt tại phiên tòa nên không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về sự có mặt của đương sự: Bị đơn ông P V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng ông vẫn vắng mặt mà không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và việc ông vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu nên đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng mua bán theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3]. Về thẩm quyền: Bị đơn có nơi cư trú tại huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang nên căn vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

[2]. Về nội dung vụ án: Bà P K N yêu cầu ông P V T phải trả cho Cửa hàng vật tư nông nghiệp - K N do bà làm đại diện số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ là 36.000.000đ (Ba mươi sáu triệu đồng) và yêu cầu trả lãi theo quy định nhà nước, kể từ ngày 04/3/2018 cho đến ngày Tòa án xét xử.

Xét yêu cầu của bà, thấy rằng: Bà N đã cung cấp được cho Tòa án sổ đối chiếu kể từ ngày 28/12/2013 đến ngày 04/3/2018 ông T còn nợ của cửa hàng bà số tiền 36.000.000đ.

Đối với ông T, không nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án mà không có lý do chính đáng nên Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp để giải quyết vụ án theo khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các bên đương sự có đầy đủ năng lực hành vi và trách nhiệm dân sự. Việc mua bán giữa hai bên được xác lập trên cơ sự tự nguyện, không trái với đạo đức xã hội nên hợp đồng mua bán giữa các bên phù hợp với quy định tại Điều 428 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Quá trình thực hiện hợp đồng đến nay ông T còn thiếu tiền của Cửa hàng vật tư nông nghiệp K N do bà N làm chủ nhưng chưa thanh toán cho bà N là vi phạm nghĩa vụ trả tiền được quy định tại Điều 438 của Bộ luật dân sự năm 2005. Do đó, việc bà N yêu cầu ông T phải trả cho bà số tiền 36.000.000đ (Ba mươi sáu triệu đồng) là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật.

Xét yêu cầu tính lãi của bà N là phù hợp theo quy định tại Điều 305 của Bộ luật dân sự năm 2005. Do đó, ông T còn phải trả tiền lãi chậm trả cho bà kể từ ngày 04/3/2018 cho đến ngày xét xử 18/02/2022 là 03 năm 11 tháng 14 ngày = 47,5 tháng.

Mức lãi suất cơ bản tại thời điểm nợ là 09% năm = 0,75%/tháng, tiền lãi sẽ là: 36.000.000đ x 0,75% x 47,5 tháng = 12.825.000đ.

Tổng cộng gốc và lãi là 36.000.000đ + 12.825.000đ = 48.825.000đ (Bốn mươi tám triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bà N có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông T không trả đủ số tiền nêu trên thì hàng tháng ông T còn phải chịu tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3]. Về án phí:

Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Yêu cầu của bà P K N được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà N tiền tạm ứng án phí đã nộp là 900.000đ (Chín trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002244 ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G R do anh T V K nộp thay.

Ông P V T phải chịu án phí dân sự giá ngạch 48.825.000đ x 5% = 2.441.250đ, tính tròn là 2.441.000đ (Hai triệu bốn trăm bốn mươi mốt nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 305, Điều 428, Điều 438 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà P K N - Chủ Cửa hàng vật tư nông nghiệp K N.

Buộc ông P V T có nghĩa vụ trả cho bà P K N số tiền vốn 36.000.000đ và tiền lãi phát sinh 12.825.000đ. Tổng cộng là 48.825.000đ (Bốn mươi tám triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

2. Về án phí:

Yêu cầu của bà P K N được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà tiền tạm ứng án phí đã nộp là 900.000đ (Chín trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002244 ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G R.

Ông P V T phải chịu án phí dân sự giá ngạch 48.825.000đ x 5% = 2.441.250đ, tính tròn là 2.441.000đ (Hai triệu bốn trăm bốn mươi mốt nghìn đồng).

3.Về quyền kháng cáo: Báo cho bà P K N được biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 18/02/2022. Báo cho ông P V T có quyền kháng cáo bản án tính trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niên yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 của luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

*** Nơi nhận:**
- TAND tỉnh K G;

- VKSND tỉnh K G;
- VKSND huyện G R;
- Chi cục THA DS huyện G R;
- Các đương sự;
- Lưu.

L V H C